
Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng Sài Gòn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.136.787.424	107.033.443.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26.355.284.045	18.145.984.866
1. Tiền	111		26.355.284.045	18.145.984.866
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.281.662.887	86.353.849.778
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		5.883.066.952	8.005.064.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		213.000.000	105.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		66.000.000.000	74.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136		5.185.595.935	4.243.785.745
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.221.898.499	1.460.817.150
1. Hàng tồn kho	141	V.02	1.230.694.499	1.469.613.150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		277.941.993	1.072.791.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		277.941.993	1.072.791.923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324.906.790.463	348.965.138.921
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		323.920.312.169	346.874.619.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	323.920.312.169	346.874.619.174
- Nguyên giá	222		598.443.195.347	597.158.866.632
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(274.522.883.178)	(250.284.247.458)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		976.478.294	2.090.519.747
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	976.478.294	2.090.519.747
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		430.043.577.887	455.998.582.638



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2024
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		189.614.583.722	220.855.290.434
I. Nợ ngắn hạn	310		5.524.583.722	10.765.290.434
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		92.896.603	923.123.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1	1
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.05	3.387.009.580	5.838.423.791
4. Phải trả người lao động	314		452.961.317	464.060.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.06	-	1.656.986.301
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		147.415.800	127.735.781
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.444.300.421	1.754.960.337
II. Nợ dài hạn	330		184.090.000.000	210.090.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		90.000.000	90.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07	184.000.000.000	210.000.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		240.428.994.165	235.143.292.204
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.08	240.428.994.165	235.143.292.204
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		203.528.360.000	203.528.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		203.528.360.000	203.528.360.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.841.050.520	23.841.050.520
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		50.981.000	50.981.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.008.602.645	7.722.900.684
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	7.722.900.684
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.008.602.645	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		430.043.577.887	455.998.582.638

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Tổng Giám đốc



VŨ HÀ NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Luỹ kế từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Luỹ kế từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.9	22.291.881.388	26.298.153.098	66.094.933.378	76.328.280.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22.291.881.388	26.298.153.098	66.094.933.378	76.328.280.982
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.10	9.251.572.785	9.599.143.811	36.853.027.819	38.221.401.556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.040.308.603	16.699.009.287	29.241.905.559	38.106.879.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.11	1.763.683.708	3.061.974.324	7.256.170.218	3.115.047.097
7. Chi phí tài chính	22	VI.12	3.941.021.917	4.958.093.795	17.750.364.383	22.573.176.530
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.941.021.917	4.958.093.795	17.750.364.383	23.908.131.166
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		542.163.163	873.727.975	2.822.078.471	2.788.355.528
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.320.807.231	13.929.161.841	15.925.632.923	15.860.394.465
11. Thu nhập khác	31		4.545.455		4.545.455	113.820.337
12. Chi phí khác	32		265.290.259		265.290.259	4.299.039.719
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(260.744.804)	-	(260.744.804)	(4.185.219.382)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.060.062.427	13.929.161.841	15.664.888.119	11.675.175.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.535.320.336	3.812.970.289	2.656.285.474	3.952.274.399
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.524.742.091	10.116.191.552	13.008.602.645	7.722.900.684
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG



VŨ HÀ NAM

HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	15.664.888.119	11.675.175.083
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	24.749.557.005	24.624.807.011
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.334.954.636)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.256.170.218)	(3.114.863.668)
Chi phí lãi vay	06	17.750.364.383	23.085.011.337
Các khoản điều chỉnh khác	07		
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD	08	50.908.639.289	54.935.175.127
Tăng giảm các khoản phải thu	09	4.886.652.645	168.740.478
Tăng giảm hàng tồn kho	10	238.918.651	259.963.053
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(4.678.664.072)	(4.886.357.880)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.908.891.383	461.848.756
Tiền lãi vay đã trả	13	(19.407.350.684)	(24.100.168.364)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(4.845.262.729)	(3.297.324.488)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.234.039.719
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(175.968.971)	(659.322.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.835.855.512	27.116.594.401
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.795.250.000)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, giá vốn liên quan đến BĐS	22	4.545.455	
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(79.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	58.000.000.000	5.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.140.225.012	416.343.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.349.520.467	(73.583.656.880)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	319.350.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.000.000.000)	(257.983.541.814)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.976.076.800)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(32.976.076.800)</i>	<i>61.366.458.186</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	8.209.299.179	14.899.395.707
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.145.984.866	3.246.589.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>26.355.284.045</i>	<i>18.145.984.866</i>

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG



Tổng Giám đốc

VŨ HÀ NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300542187 thay đổi lần 26 ngày 24/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.
- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).
- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản lắp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).
- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:



- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 48 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	3.581.917.260	1.347.538.302
- Tiền gửi ngân hàng	22.773.366.785	16.798.446.564
Cộng	26.355.284.045	18.145.984.866
2 Hàng tồn kho		
- Nguyên vật liệu	1.199.582.133	1.401.469.275
- Công cụ dụng cụ	1.792.366	38.823.875
- Hàng hóa	29.320.000	29.320.000
Cộng	1.230.694.499	1.469.613.150

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Tăng giảm TSCĐ hữu hình		Đơn vị tính: VND					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	361.440.056.908	148.473.631.568	510.921.285	101.435.364	86.632.821.507	597.158.866.632	
- Mua trong năm		1.637.000.000		86.000.000	37.800.000	1.760.800.000	
- Tăng khác			510.921.285	34.450.000		34.450.000	
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối kỳ	361.440.056.908	150.110.631.568	0	221.885.364	86.670.621.507	510.921.285	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	131.180.494.482	82.148.271.789	510.921.285	58.774.942	36.385.784.960	250.284.247.458	
- Khấu hao trong năm	13.207.386.357	8.028.624.709		38.783.073	3.474.762.866	24.749.557.005	
- Tăng khác			510.921.285				
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	144.387.880.839	90.176.896.498	0	97.558.015	39.860.547.826	274.522.883.178	
Giá trị còn lại của TSCĐ HHH							
- Tại ngày đầu kỳ	230.259.562.426	66.325.359.779	0	42.660.422	50.247.036.547	346.874.619.174	
- Tại ngày cuối kỳ	217.052.176.069	59.933.735.070	0	124.327.349	46.810.073.681	323.920.312.169	

4	Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
	- Chi phí công cụ dụng cụ	28.914.733	11.609.178
	- Chi phí khác	947.563.561	2.078.910.569
	Cộng	976.478.294	2.090.519.747
5	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
	- Thuế GTGT	839.209.014	746.600.231
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.623.993.037	3.812.970.291
	- Thuế thu nhập cá nhân	12.318.341	6.730.521
	- Thuế tài nguyên	190.513.049	296.912.808
	- Phí môi trường rừng	720.976.140	975.209.940
	Cộng	3.387.009.581	5.838.423.791
6	Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
	- Lãi vay phải trả	0	1.656.986.301
	Cộng	0	1.656.986.301
7	Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
	- Vay dài hạn ngân hàng	184.000.000.000	210.000.000.000
	Cộng	184.000.000.000	210.000.000.000

TỶ
ẤN
Ụ T
ON
HỒ C

8 Vốn chủ sở hữu
8.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ trước	203.528.360.000	14.071.689.240	50.981.000	11.298.542.096	228.949.572.336
- Lãi trong kỳ trước				7.722.900.684	7.722.900.684
- Phân phối lợi nhuận				(11.298.542.096)	(11.298.542.096)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển		9.769.361.280			9.769.361.280
Số dư cuối kỳ trước	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	7.722.900.684	235.143.292.204
Số dư đầu kỳ này	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	7.722.900.684	235.143.292.204
- Lãi trong kỳ				13.008.602.645	13.008.602.645
- Chi phụ cấp HĐQT, BKS				(445.000.000)	(445.000.000)
- Chia cổ tức				(7.123.492.600)	(7.123.492.600)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(154.408.084)	(154.408.084)
Số dư cuối kỳ này	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	13.008.602.645	240.428.994.165

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
9 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	21.161.299.019	25.708.008.196
- Doanh thu khác	1.130.582.369	590.144.902
Cộng	22.291.881.388	26.298.153.098
10 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	8.309.026.463	9.263.632.832
- Giá vốn khác	942.546.322	335.510.979
Cộng	9.251.572.785	9.599.143.811
11 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.763.683.708	3.061.790.895
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	183.429
Cộng	1.763.683.708	3.061.974.324
12 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	3.941.021.917	4.958.093.795
Cộng	3.941.021.917	4.958.093.795
13 Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	0	0
- Thanh lý tài sản cố định	4.545.455	0
Cộng	4.545.455	0

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG



Tổng Giám đốc

VŨ HÀ NAM

Saigon Machinery Spare Parts JSC

FINANCIAL REPORT

Quarter 4, 2024

U.S.D.A.

BALANCE SHEET

4th Quarter 2024

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	End of Quarter	Beginning of Year
A- CURRENT ASSETS	100		105.136.787.424	107.033.443.717
I. Cash and Cash Equivalents	110	V.01	26.355.284.045	18.145.984.866
1. Cash	111		26.355.284.045	18.145.984.866
2. Cash Equivalents	112		-	-
II. Short-term Financial Investments	120		-	-
1. Short-term Investments	121		-	-
2. Provision for Short-term Investment Devaluation (*)	129		-	-
III. Short-term Receivables	130		77.281.662.887	86.353.849.778
1. Trade Receivables	131		5.883.066.952	8.005.064.033
2. Advances to Suppliers	132		213.000.000	105.000.000
5. Short-term Loans Receivables	135		66.000.000.000	74.000.000.000
6. Other Receivables	136		5.185.595.935	4.243.785.745
7. Provision for Short-term Doubtful Debts (*)	137		-	-
8. Assets Awaiting Resolution	139		-	-
IV. Inventory	140		1.221.898.499	1.460.817.150
1. Inventory	141	V.02	1.230.694.499	1.469.613.150
2. Provision for Inventory Devaluation (*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
V. Other Current Assets	150		277.941.993	1.072.791.923
1. Prepaid Expenses	151		277.941.993	1.072.791.923
2. Recoverable VAT	152		-	-
3. Tax Receivables	153		-	-
4. Repurchase Agreements of Government Bonds	154		-	-
5. Other Current Assets	155		-	-
B - NON-CURRENT ASSETS	200		324.906.790.463	348.965.138.921
I- Long-term Receivables	210		10.000.000	-
6. Other Long-term Receivables	216		10.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		323.920.312.169	346.874.619.174
1. Property, Plant, and Equipment (PPE)	221	V.03	323.920.312.169	346.874.619.174
- PPE at Cost	222		598.443.195.347	597.158.866.632
- Accumulated Depreciation (*)	223		(274.522.883.178)	(250.284.247.458)
2. Finance Lease Assets	224		-	-
3. Intangible Assets	227		-	-
III. Investment Properties	230		-	-
IV. Construction in Progress	240		-	-
V. Long-term Financial Investments	250		-	-
V. Other Non-Current Assets	260		976.478.294	2.090.519.747
1. Long-term Prepaid Expenses	261	V.04	976.478.294	2.090.519.747
TOTAL ASSETS	270		430.043.577.887	455.998.582.638

BALANCE SHEET

4th Quarter 2024

(Continued)

EQUITY AND LIABILITIES	Code	Notes	End of Quarter	Start of Year
C - LIABILITIES	300		189.614.583.722	220.855.290.434
I. Current Liabilities	310		5.524.583.722	10.765.290.434
1. Short-term Trade Payables	311		92.896.603	923.123.771
2. Short-term Advances from Customers	312		1	1
3. Taxes and Statutory Payables	313	V.05	3.387.009.580	5.838.423.791
4. Employee-related Payables	314		452.961.317	464.060.452
5. Accrued Expenses	315	V.06	-	1.656.986.301
6. Internal Payables	316		-	-
9. Other Current Liabilities	319		147.415.800	127.735.781
10. Current Borrowings and Lease Obligations	320		-	-
11. Provisions for Short-term Liabilities	321		-	-
12. Welfare and Bonus Fund	322		1.444.300.421	1.754.960.337
II. Non-current Liabilities	330		184.090.000.000	210.090.000.000
1. Long-term Trade Payables	331		90.000.000	90.000.000
2. Long-term Advances from Customers	332		-	-
8. Long-term Borrowings and Lease Liabilities	338	V.07	184.000.000.000	210.000.000.000
D - SHAREHOLDERS' EQUITY	400		240.428.994.165	235.143.292.204
I. Shareholders' Equity	410	V.08	240.428.994.165	235.143.292.204
1. Owners' Contributed Capital	411		203.528.360.000	203.528.360.000
- Ordinary Shares with Voting Rights	411a		203.528.360.000	203.528.360.000
8. Development and Investment Fund	418		23.841.050.520	23.841.050.520
9 Corporate Restructuring Fund	419		-	-
10. Other Funds under Equity	420		50.981.000	50.981.000
11. Retained Earnings	421		13.008.602.645	7.722.900.684
- Retained Earnings from Previous Periods	421a		-	7.722.900.684
- Retained Earnings for the Current Period	421b		13.008.602.645	-
TOTAL EQUITY AND LIABILITIES	440		430.043.577.887	455.998.582.638

Chief Accountant



NGUYEN VIET HOANG

Prepared on January 15, 2025

General Director



VU HA NAM

INCOME STATEMENT
 4th Quarter 2024

Unit: VND

INDICATOR	Code	Notes	01/10/2024 to 31/12/2024	01/10/2023 to 31/12/2023	Cumulative 01/01/2024 to 31/12/2024	Cumulative 01/01/2023 to 31/12/2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from Sales of Goods and Services	1	VI.9	22.291.881.388	26.298.153.098	66.094.933.378	76.328.280.982
2. Deductions from Revenue	2					
3. Net Revenue from Sales of Goods and Services (10 = 01 - 02)	10		22.291.881.388	26.298.153.098	66.094.933.378	76.328.280.982
4. Cost of Goods Sold	11	VI.10	9.251.572.785	9.599.143.811	36.853.027.819	38.221.401.556
5. Gross Profit from Sales of Goods and Services (20 = 10 - 11)	20		13.040.308.603	16.699.009.287	29.241.905.559	38.106.879.426
6. Financial Income	21	VI.11	1.763.683.708	3.061.974.324	7.256.170.218	3.115.047.097
7. Financial Expenses	22	VI.12	3.941.021.917	4.958.093.795	17.750.364.383	22.573.176.530
- Of which: Interest Expenses	23		3.941.021.917	4.958.093.795	17.750.364.383	23.908.131.166
8. Selling Expenses	24				-	-
9. General and Administrative Expenses	25		542.163.163	873.727.975	2.822.078.471	2.788.355.528
10. Net Profit from Business Activities (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		10.320.807.231	13.929.161.841	15.925.632.923	15.860.394.465
11. Other Income	31		4.545.455		4.545.455	113.820.337
12. Other Expenses	32		265.290.259		265.290.259	4.299.039.719
13. Other Profit (40 = 31 - 32)	40		(260.744.804)	-	(260.744.804)	(4.185.219.382)
14. Total Accounting Profit Before Tax (50 = 30 + 40)	50		10.060.062.427	13.929.161.841	15.664.888.119	11.675.175.083
15. Current Corporate Income Tax Expense	51		1.535.320.336	3.812.970.289	2.656.285.474	3.952.274.399
16. Deferred Corporate Income Tax Expense	52				-	-
17. Profit After Corporate Income Tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.524.742.091	10.116.191.552	13.008.602.645	7.722.900.684
18. Earnings per Share (EPS) (*)	70					

Chief Accountant



NGUYEN VIET HOANG

Prepared on January 15, 2025
 General Director



CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 THIẾT BỊ PHỤ TÙNG
 SÀI GÒN
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 VU HA NAM

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect Method)

For the period from January 1, 2024 to December 31, 2024

Unit: VND

INDICATOR	Code	Cumulative Year-to-Date (Current Year)	Cumulative Year-to-Date (Previous Year)
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit Before Tax	01	15.664.888.119	11.675.175.083
Adjustments for			
Depreciation of Fixed Assets	02	24.749.557.005	24.624.807.011
Foreign Exchange Gains and Losses	04		(1.334.954.636)
Gains/Losses from Investment Activities	05	(7.256.170.218)	(3.114.863.668)
Interest Expenses	06	17.750.364.383	23.085.011.337
Other Adjustments	07		
Operating Profit Before Changes in Working Capital	08	50.908.639.289	54.935.175.127
Increase/Decrease in Receivables	09	4.886.652.645	168.740.478
Increase/Decrease in Inventories	10	238.918.651	259.963.053
Increase/Decrease in Payables (excluding loan interest and corporate income tax)	11	(4.678.664.072)	(4.886.357.880)
Increase/Decrease in Prepaid Expenses	12	1.908.891.383	461.848.756
Interest Paid	13	(19.407.350.684)	(24.100.168.364)
Corporate Income Tax Paid	14	(4.845.262.729)	(3.297.324.488)
Other Receipts from Operating Activities	15		4.234.039.719
Other Payments for Operating Activities	16	(175.968.971)	(659.322.000)
Net Cash Flows from Operating Activities	20	28.835.855.512	27.116.594.401
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for Acquisition of Property, Plant, Equipment, and Other Long-term Assets	21	(1.795.250.000)	
Proceeds from Disposal of Property, Plant, Equipment, and Other Long-term Assets	22	4.545.455	
Payments for Loans and Purchases of Debt Instruments	23	(50.000.000.000)	(79.000.000.000)
Proceeds from Loan Repayments and Sales of Debt Instruments	24	58.000.000.000	5.000.000.000
Payments for Capital Contributions to Other Entities	25		
Proceeds from Capital Withdrawals from Other Entities	26		
Interest, Dividends, and Profit Received	27	6.140.225.012	416.343.120
Net Cash Flows from Investing Activities	30	12.349.520.467	(73.583.656.880)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from Share Issuances and Capital Contributions	31		

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter 4/2024

I. COMPANY OPERATIONS OVERVIEW

1. Ownership Structure:

Saigon Machinery Spare Parts Joint Stock Company was established under Business Registration Certificate No. 0300542187, amended for the 26th time on March 24, 2021, issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

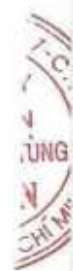
Headquarters Address: 205A Nguyen Xi Street, Ward 26, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City.

2. Business Scope:

Primary Activities: Construction of hydropower plants and power generation.

Business Sectors:

- Civil construction; construction of transportation works; industrial, irrigation, and tourism infrastructure construction; construction consultancy (excluding design, planning, supervision, and surveying services); investment consulting (excluding financial and accounting advisory services); petroleum trading agency; wholesale of petroleum and related products (excluding LPG liquefied petroleum gas trading); wholesale of beverages.
- Trading of machinery, transport vehicles, specialized equipment, and spare parts; trading of ships and industrial equipment sets; trading of materials; trading of medical equipment; trading of postal and telecommunications equipment; trading of industrial production materials and products; trading of scrap materials (operations not conducted at the registered headquarters); wholesale of textile fibers and yarn; trading of non-ferrous metals (excluding bullion trading); trading of complete components for production and maintenance; trading of construction materials, wooden products; wholesale of electrical appliances; trading of cosmetics; wholesale of books, newspapers, magazines (with permitted content), and stationery.
- Trading of agricultural and forestry products (in compliance with Decision No. 64/2009/QĐ-UBND dated July 31, 2009, and Decision No. 79/2009/QĐ-UBND dated October 17, 2009, by the Ho Chi Minh City People's Committee on the approval of the agricultural and food business zoning plan).
- Trading of garments; restaurant business (operations not conducted at the registered headquarters); hotel business (operations not conducted at the registered headquarters); freight forwarding services; transportation brokerage; maritime transportation agency; ticket sales agency for airlines, cars, and trains; maintenance services; repair services (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the headquarters).
- Real estate business; leasing of warehouses, factories, and offices; real estate development and office leasing; leasing of machinery and equipment; trading of automobiles and motorcycles; processing of agricultural, forestry, and aquatic products (operations not conducted at the registered headquarters).
- Manufacturing of garments (operations not conducted at the registered headquarters); hydropower project construction; production of hand tools, blades, and metal products (manufacturing not conducted at the registered headquarters); cultivation of pepper; extraction of stone, sand, gravel, and clay (operations not conducted at the registered headquarters); land leveling and demolition; freight transportation by trucks; manufacturing of grinding and cutting stones (operations not conducted at the registered headquarters).
- Forest planting and care for timber; rubber and coffee plantation.



Payments for Capital Repurchases	32		
Proceeds from Borrowings	33	-	319.350.000.000
Repayment of Principal on Borrowings	34	(26.000.000.000)	(257.983.541.814)
Payments for Lease Liabilities	35		
Dividends and Profits Paid to Owners	36	(6.976.076.800)	
Net Cash Flows from Financing Activities	40	(32.976.076.800)	61.366.458.186
NET CASH FLOWS FOR THE PERIOD	50	8.209.299.179	14.899.395.707
Cash and Cash Equivalents at the Beginning of the Period	60	18.145.984.866	3.246.589.159
Effects of Exchange Rate Changes on Cash	61		
Cash and Cash Equivalents at the End of the Period	70	26.355.284.045	18.145.984.866

Prepared on January 15, 2025

Chief Accountant


 NGUYEN VIET HOANG

General Director



VU HA NAM

- Collection, treatment, and disposal of non-hazardous waste (operations not conducted at the registered headquarters); collection of hazardous and non-hazardous waste (operations not conducted at the registered headquarters); water extraction, treatment, and supply; recycling of scrap materials (operations not conducted at the registered headquarters); repair of electrical equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the registered headquarters); installation of water supply and drainage systems, heating, and air-conditioning systems (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the registered headquarters); retail of passenger cars (12 seats or less); maintenance and repair of motor vehicles (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the registered headquarters); retail of motor fuel at specialized stores (excluding LPG liquefied petroleum gas trading).

II. ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY

The company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (denoted as VND).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND POLICIES

Applicable Accounting Policies: The company applies the accounting regime for enterprises issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance.

Declaration of Compliance with Accounting Standards and Policies: The company adheres to Vietnamese accounting standards and related guidance issued by the government. Financial statements are prepared and presented in compliance with each relevant standard, circular, and current accounting regime.

Accounting Method Applied:

The company applies computerized accounting systems.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Principles for Recognizing Cash and Cash Equivalents:

Transactions in foreign currencies are converted to Vietnamese Dong at the actual exchange rate of the transacting bank at the time of the transaction.

At the end of the fiscal year, monetary items denominated in foreign currencies are revalued based on the average interbank exchange rate published by the State Bank of Vietnam on the reporting date.

- Exchange rate differences arising during the period and from the revaluation of foreign currency balances at the end of the year are recognized as financial income or financial expenses within the financial year.
- Exchange rate differences from revaluation of foreign currency balances related to investment in construction projects are recorded on the balance sheet and transferred to financial income or expenses upon the project's completion and handover.

2. Principles for Recognizing Inventories:

Valuation Principles: Inventories are valued at cost. If the net realizable value is lower than the cost, inventories are valued at their net realizable value.

- **The cost of inventories** includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their current location and condition.
- For purchased inventories, costs include the purchase price, non-refundable taxes, transportation costs, loading and unloading fees, preservation costs during purchasing, and other directly related expenses.

Provision for Inventory Devaluation: The provision for inventory devaluation is recognized at the year-end as the difference between the cost of inventories and their net realizable value when the former is higher. The amount of provision is adjusted based on the current year's requirement and the previous year's unused balance.



Financial expenses include:

- Short-term and long-term loan interest expenses;
- Foreign exchange differences recorded in accordance with Circular No. 179/2012/TT-BTC dated October 24, 2012, on recognizing, evaluating, and handling foreign exchange differences in enterprises.

These expenses are recorded based on the amounts incurred during the period and are not offset against financial income.

9. Principles for Recognizing Corporate Income Tax (CIT) and Other Taxes:

Corporate Income Tax (CIT) Expenses:

- **Current CIT expenses** are determined based on taxable income and the applicable CIT rate for the current year.
- The determination of CIT expenses follows current tax regulations, which are subject to change over time. The final determination of CIT depends on the results of the tax authority's inspection.
- **Deferred CIT expenses** are calculated based on deductible and taxable temporary differences and the applicable CIT rate.

Value-Added Tax (VAT): VAT is declared and accounted for using the **deduction method**. The VAT rate applied to electricity production and construction activities is **10%**. For the sale of materials through liquidation, the VAT rate is also **10%**.

Other Taxes: Other taxes are declared and paid according to current government regulations.

V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

Unit: VND

1 Cash	End of Quarter	Beginning of Year
- Cash on Hand	3.581.917.260	1.347.538.302
- Bank Deposits	22.773.366.785	16.798.446.564
Total	26.355.284.045	18.145.984.866
2 Inventories	End of Quarter	Beginning of Year
- Raw Materials	1.199.582.133	1.401.469.275
- Tools and Equipment	1.792.366	38.823.875
- Goods	29.320.000	29.320.000
Total	1.230.694.499	1.469.613.150

3. Principles for Recognizing Trade and Other Receivables:

Recognition Principles:

- Trade receivables, advances to suppliers, and other receivables are classified as short-term assets if their collection or settlement period is within one year.
- Receivables with a collection or settlement period of over one year are classified as long-term assets.

Provision for Doubtful Debts: The provision for doubtful debts represents the expected loss on receivables that are likely to be uncollectible. This provision is recognized at the time the financial statements are prepared.

4. Principles for Recognizing and Depreciating Fixed Assets:

4.1 Recognition of Tangible and Intangible Fixed Assets: Fixed assets are recorded at historical cost. During use, fixed assets are presented at their original cost, accumulated depreciation, and carrying value.

Depreciation Method: Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation period is in accordance with Circular No. 45/2013/QD-BTC dated April 25, 2013:

Buildings and Structures	06 - 48 years
Machinery and Equipment	03 - 25 years
Transportation Vehicles	04 - 08 years
Office Equipment and Tools	03 years

5. Principles for Recognizing Prepaid Expenses:

The following expenses, incurred during the fiscal year, are recorded as long-term prepaid expenses and allocated gradually into business operating results:

- Tools and equipment used;
- Major repair expenses for fixed assets and other long-term prepaid expenses.

6. Principles for Recognizing Trade and Other Payables:

Payables to suppliers, other payables, and loans are classified as follows at the reporting date:

- Payables due within one year are classified as **Current Liabilities**.
- Payables due after more than one year are classified as **Non-current Liabilities**.

7. Principles and Methods for Revenue Recognition:

Revenue from Sales of Goods and Services is recognized when all of the following conditions are met:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds control or ownership over the goods;
- Revenue can be measured reliably;
- The company has received or will receive the economic benefits from the transaction;
- The related costs of the sales transaction can be measured reliably.

The company's primary source of revenue is from **electricity generation and sales**.

Financial Income: Financial income, such as interest income and other financial revenues, is recognized when both of the following conditions are satisfied:

- The economic benefits from the transaction are probable;
- The amount of income can be measured reliably.

The company's financial income mainly comprises **bank deposit interest**.

8. Principles and Methods for Recognizing Financial Expenses:

3. Reconciliation of Property, Plant, and Equipment

Unit: VND

Item	Buildings and Structures	Machinery and Equipment	Transportation and Transmission Equipment	Office Equipment	Other Tangible Fixed Assets	Total
Cost of PPE						
Opening Balance	361,440,056,908	148,473,631,568	510,921,285	101,435,364	86,632,821,507	597,158,866,632
- Additions During the Period		1,637,000,000		86,000,000	37,800,000	1,760,800,000
- Other Decreases				34,450,000		34,450,000
- Disposals/Sales			510,921,285			510,921,285
Ending Balance	361,440,056,908	150,110,631,568	0	221,885,364	86,670,621,507	598,443,195,347
Accumulated Depreciation of PPE						
Opening Balance	131,180,494,482	82,148,271,789	510,921,285	58,774,942	36,385,784,960	250,284,247,458
- Depreciation for the Period	13,207,386,357	8,028,624,709		38,783,073	3,474,762,866	24,749,557,005
- Other Increases						
- Disposals/Sales			510,921,285			510,921,285
- Other Decreases						
Ending Balance	144,387,880,839	90,176,896,498	0	97,558,015	39,860,547,826	274,522,883,178
Net Carrying Amount						
- At the Beginning of the Period	230,259,562,426	66,325,359,779	0	42,660,422	50,247,036,547	346,874,619,174
- At the End of the Period	217,052,176,069	59,933,735,070	0	124,327,349	46,810,073,681	323,920,312,169

	<u>End of Quarter</u>	<u>Beginning of Year</u>
4 Prepaid Expenses		
- Tools and Equipment Expenses	28.914.733	11.609.178
- Other Prepaid Expenses	947.563.561	2.078.910.569
Total	<u>976.478.294</u>	<u>2.090.519.747</u>
5 Taxes and Statutory Obligations		
- VAT Payable	839.209.014	746.600.231
- Corporate Income Tax Payable	1.623.993.037	3.812.970.291
- Personal Income Tax Payable	12.318.341	6.730.521
- Resource Tax Payable	190.513.049	296.912.808
- Forest Protection Fee	720.976.140	975.209.940
Total	<u>3.387.009.581</u>	<u>5.838.423.791</u>
6 Accrued Expenses		
- Loan Interest Payable	0	1.656.986.301
Total	<u>0</u>	<u>1.656.986.301</u>
7 Long-term Borrowings and Financial Liabilities		
- Long-term Bank Loans	184.000.000.000	210.000.000.000
Total	<u>184.000.000.000</u>	<u>210.000.000.000</u>

8. Equity

8.1 Statement of Changes in Equity

Unit: VND

Description	Owner's Equity	Development Investment Fund	Other Equity Funds	Retained Earnings	Total
Beginning Balance	203.528.360.000	14.071.689.240	50.981.000	11.298.542.096	228.949.572.336
- Profit/(Loss) for the Previous Period				7.722.900.684	7.722.900.684
- Profit Distribution				(11.298.542.096)	(11.298.542.096)
- Allocation to Development Fund		9.769.361.280			9.769.361.280
Ending Balance	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	7.722.900.684	235.143.292.204
Beginning Balance	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	7.722.900.684	235.143.292.204
- Profit/(Loss) for the Period				13.008.602.645	13.008.602.645
- Board of Directors and Supervisory Board Allowances				(445.000.000)	(445.000.000)
- Dividends				(7.123.492.600)	(7.123.492.600)
- Allocation to Bonus and Welfare Fund				(154.408.084)	(154.408.084)
Ending Balance	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	13.008.602.645	240.428.994.165

VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

Unit: VND

	From 01/07/2024 to 30/09/2024	From 01/07/2023 to 30/09/2023
9 Revenue		
- Electricity Revenue	21.161.299.019	25.708.008.196
- Other Revenue	1.130.582.369	590.144.902
Total	22.291.881.388	26.298.153.098
	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
10 Cost of Goods Sold		
- Cost of Electricity Production	8.309.026.463	9.263.632.832
- Other Cost of Goods Sold	942.546.322	335.510.979
Total	9.251.572.785	9.599.143.811
	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
11 Financial Income		
- Interest Income on Bank Deposits and Loan	1.763.683.708	3.061.790.895
- Exchange rate difference profit	0	183.429
Total	1.763.683.708	3.061.974.324
	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
12 Financial Expenses		
- Loan Interest Expenses	3.941.021.917	4.958.093.795
Total	3.941.021.917	4.958.093.795
	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
13 Other Income		
- Other Income	0	0
- Proceeds from Sale of Fixed Assets	4.545.455	0
Total	4.545.455	0

Prepared on October 15, 2024

Chief Accountant


 NGUYEN VIET HOANG

General Director



 VU HA NAM